

Số: 15 /2021/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 09 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Công văn số 435/HĐND-TT ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về việc cho ý kiến đối với việc ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024), như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d và điểm đ khoản 2 mục I Điều 3:

d) Đối với đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác thì xác định theo giá đất phi

nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí (bằng 70% giá đất ở cùng vị trí); nguyên tắc xác định như nhóm đất phi nông nghiệp.

đ) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp sử dụng có thời hạn thì áp dụng giá đất theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ cùng vị trí (bằng 70% giá đất ở cùng vị trí). Trường hợp sử dụng không thời hạn (Lâu dài) thì áp dụng giá đất ở cùng vị trí; nguyên tắc xác định như nhóm đất phi nông nghiệp.

2. Bổ sung điểm c khoản 1 mục II Điều 3

c) Việc xác định thâm hậu quy định tại điểm a, b khoản này không áp dụng để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất đối với các dự án đầu tư khu đô thị, khu dân cư sau khi hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

3. Các phụ lục sửa đổi, bổ sung

- Phụ lục I.1 đến Phụ lục I.9 - Bảng giá đất ở tại đô thị và nông thôn các quận, huyện.

- Phụ lục II.1 đến Phụ lục II.9 - Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn các quận, huyện.

- Phụ lục III.1 đến Phụ lục III.9 - Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn các quận, huyện.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 11 năm 2021./

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường – Bộ Tài chính;
- TT. Thành ủy – TT. HĐND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- UB MTTQVN TP và các đoàn thể;
- Sở, ban ngành thành phố;
- UBND quận, huyện;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Công báo thành phố;
- Cổng Thông tin Điện tử thành phố;
- Báo Cần Thơ, Đài PT-TH thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố (3B);
- Lưu VT. Thiện.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thực Hiện

PHỤ LỤC I.1



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC III.1 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN NINH KIỀU**

(Kèm theo Quyết định số 15 /2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

I. Đất ở tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông, các hẻm và trong các khu dân cư, khu tái định cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
101	Trần Hoàng Na	Tầm Vu	Đường 30 tháng 4	13.000.000
125	Lê Văn Thuận (Hẻm 132, Đường 3 tháng 2)	Đường 3 tháng 2	Nhánh hẻm 25, đường Nguyễn Văn Linh	5.000.000
126	Nam Cao (Đường B12 - khu dân cư 91B)	Lê Chân	Đường A3	4.500.000
127	Ngô Tất Tố (Đường B26 - Khu dân cư 91B)	Lê Chân	Đường A3	4.500.000
128	Chu Văn An (Đường số 4 - Khu tái định cư Thới Nhứt 2)	Đường số 5	Đường số 9	3.500.000
129	Đường nối Quốc lộ 91B với Đường cặp kè hồ Bún Xáng (trừ các tuyến đường thuộc Khu nhà ở cán bộ giáo viên Đại học Cần Thơ)	Quốc lộ 91B	Đường cặp bờ kè hồ Bún Xáng	8.000.000
130	Trần Hoàng Na (Tên theo dự án được phê duyệt)	Đường 30 tháng 4	Đường 03 tháng 02	13.000.000
		Đường 03 tháng 02	Nguyễn Văn Cừ	10.000.000
	b) Đất ở tại đô thị các hẻm vị trí 2			
46	Khu dân cư 91B - Giai đoạn 3 (trừ các tuyến đường đã đặt tên)	Trục chính		8.000.000
		Trục phụ		4.500.000

PHỤ LỤC II.1

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC IV.1 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND
BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ QUẬN NINH KIỀU**
(Kèm theo Quyết định số 15 /2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

**1. Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông,
các hẻm và trong các khu dân cư, khu tái định cư**

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị				
101	Trần Hoàng Na	Tầm Vu	Đường 30 tháng 4	10.400.000
125	Lê Văn Thuận (Hẻm 132, Đường 3 tháng 2)	Đường 3 tháng 2	Nhánh hẻm 25, đường Nguyễn Văn Linh	4.000.000
126	Nam Cao (Đường B12 - khu dân cư 91B)	Lê Chân	Đường A3	3.600.000
127	Ngô Tất Tố (Đường B26 - Khu dân cư 91B)	Lê Chân	Đường A3	3.600.000
128	Chu Văn An (Đường số 4 - Khu tái định cư Thới Nhứt 2)	Đường số 5	Đường số 9	2.800.000
129	Đường nối Quốc lộ 91B với Đường cặp kè hồ Bún Xáng (trừ các tuyến đường thuộc Khu nhà ở cán bộ giáo viên Đại học Cần Thơ)	Quốc lộ 91B	Đường cặp bờ kè hồ Bún Xáng	6.400.000
130	Trần Hoàng Na (Tên theo dự án được phê duyệt)	Đường 30 tháng 4	Đường 03 tháng 02	10.400.000
		Đường 03 tháng 02	Nguyễn Văn Cừ	8.000.000
b) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị các hẻm vị trí 2				
46	Khu dân cư 91B - Giai đoạn 3 (trừ các tuyến đường đã đặt tên)	Trục chính		6.400.000
		Trục phụ		3.600.000

PHỤ LỤC I.2



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC III.2 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN BÌNH THỦY**

(Kèm theo Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. Đất ở tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông, các hẻm và trong các khu dân cư, khu tái định cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
b) Đất ở đô thị thuộc các hẻm vị trí 2:				
111	Khu đô thị - tái định cư Cửu Long (Các vị trí đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	Trục chính		6.200.000
		Trục phụ		3.900.000
112	Khu tái định cư công trình đường Vành đai sân bay Cần Thơ kết nối đường Võ Văn Kiệt đến đường Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Vành đai sân bay Cần Thơ		6.600.000
		Không tiếp giáp đường Vành đai sân bay Cần Thơ		4.000.000
113	Khu tái định cư công trình Bồi thường, giải phóng mặt bằng; cơ sở hạ tầng Khu hành chính và Trung tâm thể dục thể thao quận Bình Thủy	Trục chính		6.200.000
		Trục phụ		3.900.000
c) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông				
6	Đường cặp Rạch Ông Dừa	Đường tỉnh 918	Đường cặp Rạch Khoán Châu	1.700.000
			Đường cặp Rạch Miếu Ông	1.700.000
7	Đường cặp Rạch Ông Kinh (Bên phải)	Đinh Công Chánh	Quốc lộ 91B	1.700.000
8	Đường cặp Rạch Xẻo Khế	Phạm Thị Ban	giáp Rạch Trường Lạc	1.700.000
26	Đường cặp sông Lòng Ông	Tô Vĩnh Diện	Lộ Trường Tiên - Bông Vang	1.700.000
27	Đường cặp Rạch Chuối (bên phải)	Cầu Rạch Chuối	Giáp ranh quận Ninh Kiều	1.700.000

28	Đường cạp Rạch Phó Thọ	Cầu Rạch Hàng Bàng	Hết đường bê tông	1.700.000
29	Đường cạp Rạch Nhum	Rạch Chuối	Lộ Trường Tiền - Bông Vang	1.700.000
30	Đường cạp Rạch Ngã Bát	Tô Vĩnh Diện	Tạ Thị Phi	2.000.000
31	Đường cạp Rạch Miếu Ông	Chợ Miếu Ông	Cầu Ba Cao	1.700.000
32	Đường cạp Rạch Khoán Châu (bên phải)	Đường tỉnh 918	Rạch Đường Đào	1.700.000

PHỤ LỤC 1.3



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC III.3 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN CÁI RẰNG**

(Kèm theo Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. Đất ở tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông, các hẻm và trong các khu dân cư, khu tái định cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bùi Quang Trinh (đường Số 8, Khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Đường Số 15, Khu dân cư 586	6.000.000
9	Hoàng Văn Thái (Đường A5 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Lý Thái Tổ	Đường dân sinh cấp đường dẫn cầu Cần Thơ	6.000.000
10	Lâm Văn Phận (Đường Số 9, Khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Lê Nhựt Tảo	5.000.000
12	Lê Hồng Nhi (Đường Trường Chính trị)	Phạm Hùng	Nhật Tảo	2.500.000
		Nhật Tảo	Chùa Ông Một	2.200.000
13	Lê Nhựt Tảo (đường Số 14, Khu dân cư 586)	Đường Số 1 (Khu dân cư 586)	Đường Số 9 (Khu dân cư 586)	6.000.000
14	Lê Tấn Quốc (Đường Số 29, Khu dân cư Công ty đầu tư và xây dựng số 8)	Võ Nguyên Giáp	Đường số 15, Khu dân cư Công ty đầu tư và xây dựng số 8	5.000.000
16	Lê Văn Tường (Đường số 47 - Khu dân cư Phú An)	Võ Nguyên Giáp	Đường số 12 - khu dân cư Phú An	6.000.000
17	Lý Thái Tổ (Đường A1 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Quang Trung	Đường A10 - Khu dân cư Hưng Phú 1	6.000.000
19	Mai Chí Thọ (Đường Số 1, Khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Sông Hậu	6.000.000
21	Nguyễn Chánh (Đường số 12 - Khu dân cư Phú An)	Mai Chí Thọ	Nguyễn Thị Sáu	6.000.000
23	Nguyễn Thị Sáu (đường Số 6, Khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Đường Số 15, Khu dân cư 586	6.000.000
26	Nguyễn Văn Quang (Đường Số 7B, Khu dân cư Nam Long)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu dân cư Nam Long - Hồng Phát	6.000.000

28	Nhật Tảo	Võ Tánh	Lê Hồng Nhi	2.200.000
30	Phạm Văn Nờ (Đường Số 9A, Khu dân cư Diệu Hiền)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu hành chính quận Cái Răng	5.000.000
31	Phan Trọng Tuệ (Đường Số 1, Khu dân cư Diệu Hiền)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu hành chính quận Cái Răng	6.000.000
34	Trần Văn Sắc (Đường Số 1, Khu dân cư Nông Thổ Sản)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu hành chính quận Cái Răng	5.000.000
35	Trần Văn Trà (Đường A3 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Quang Trung	Đường A6 - Khu dân cư Hưng Phú 1	6.000.000
36	Trần Văn Việt (Đường số 7 - Khu dân cư Công an)	Võ Nguyên Giáp	Đường số 5 - Khu dân cư Công an	5.000.000
39	Vũ Đình Liệu (Đường Số 10, Khu dân cư Nam Long)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu dân cư Nam Long - Hồng Phát	6.000.000
49	Dự án Chính trang và Phát triển đô thị An Phú Cần Thơ	Toàn khu		2.200.000

PHỤ LỤC II.2

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC IV.2 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND
BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ QUẬN BÌNH THỦY

(Kèm theo Quyết định số 15 /2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông, các hẻm và trong các khu dân cư, khu tái định cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
b) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị các hẻm vị trí 2				
111	Khu đô thị - tái định cư Cửu Long (Các vị trí đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	Trục chính		4.960.000
		Trục phụ		3.120.000
112	Khu tái định cư công trình đường Vành đai sân bay Cần Thơ kết nối đường Võ Văn Kiệt đến đường Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Vành đai sân bay Cần Thơ		5.280.000
		Không tiếp giáp đường Vành đai sân bay Cần Thơ		3.200.000
113	Khu tái định cư công trình Bồi thường, giải phóng mặt bằng; cơ sở hạ tầng Khu hành chính và Trung tâm thể dục thể thao quận Bình Thủy	Trục chính		4.960.000
		Trục phụ		3.120.000
c) Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp các trục giao thông				
6	Đường cặp Rạch Ông Dừa	Đường tỉnh 918	Đường cặp Rạch Khoán Châu	1.360.000
			Đường cặp Rạch Miếu Ông	1.360.000
7	Đường cặp Rạch Ông Kinh (Bên phải)	Đình Công Chánh	Quốc lộ 91B	1.360.000
8	Đường cặp Rạch Xẻo Khế	Phạm Thị Ban	giáp Rạch Trường Lạc	1.360.000
26	Đường cặp sông Lồng Ông	Tô Vĩnh Diện	Lộ Trường Tiền - Bông Vang	1.360.000
27	Đường cặp Rạch Chuối (bên phải)	Cầu Rạch Chuối	Giáp ranh quận Ninh Kiều	1.360.000

28	Đường cặp Rạch Phó Thọ	Cầu Rạch Hàng Bàng	Hết đường bê tông	1.360.000
29	Đường cặp Rạch Nhum	Rạch Chuối	Lộ Trường Tiền - Bông Vang	1.360.000
30	Đường cặp Rạch Ngã Bát	Tô Vĩnh Diện	Tạ Thị Phi	1.600.000
31	Đường cặp Rạch Miếu Ông	Chợ Miếu Ông	Cầu Ba Cao	1.360.000
32	Đường cặp Rạch Khoán Châu (bên phải)	Đường tỉnh 918	Rạch Đường Đào	1.360.000

PHỤ LỤC II.3



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC IV.3 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND
BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ QUẬN CÁI RĂNG**

(Kèm theo Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

**I. Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông,
các hẻm và trong các khu dân cư, khu tái định cư**

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị				
1	Bùi Quang Trinh (đường Số 8, Khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Đường Số 15, Khu dân cư 586	4.800.000
9	Hoàng Văn Thái (Đường A5 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Lý Thái Tổ	Đường dân sinh cấp đường dẫn cầu Cần Thơ	4.800.000
10	Lâm Văn Phận (Đường Số 9, Khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Lê Nhựt Tảo	4.000.000
12	Lê Hồng Nhi (Đường Trường Chính trị)	Phạm Hùng	Nhật Tảo	2.000.000
		Nhật Tảo	Chùa Ông Một	1.760.000
13	Lê Nhựt Tảo (đường Số 14, Khu dân cư 586)	Đường Số 1 (Khu dân cư 586)	Đường Số 9 (Khu dân cư 586)	4.800.000
14	Lê Tấn Quốc (Đường Số 29, Khu dân cư Công ty đầu tư và xây dựng số 8)	Võ Nguyên Giáp	Đường số 15, Khu dân cư Công ty đầu tư và xây dựng số 8	4.000.000
16	Lê Văn Tường (Đường số 47 - Khu dân cư Phú An)	Võ Nguyên Giáp	Đường số 12 - khu dân cư Phú An	4.800.000
17	Lý Thái Tổ (Đường A1 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Quang Trung	Đường A10 - Khu dân cư Hưng Phú 1	4.800.000
19	Mai Chí Thọ (Đường Số 1, Khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Sông Hậu	4.800.000
21	Nguyễn Chánh (Đường số 12 - Khu dân cư Phú An)	Mai Chí Thọ	Nguyễn Thị Sáu	4.800.000
23	Nguyễn Thị Sáu (đường Số 6, Khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Đường Số 15, Khu dân cư 586	4.800.000
26	Nguyễn Văn Quang (Đường Số 7B, Khu dân cư Nam Long)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu dân cư Nam Long - Hồng Phát	4.800.000

28	Nhật Tảo	Võ Tánh	Lê Hồng Nhi	1.760.000
30	Phạm Văn Nhờ (Đường Số 9A, Khu dân cư Diệu Hiền)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu hành chính quận Cái Răng	4.000.000
31	Phan Trọng Tuệ (Đường Số 1, Khu dân cư Diệu Hiền)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu hành chính quận Cái Răng	4.800.000
34	Trần Văn Sắc (Đường Số 1, Khu dân cư Nông Thổ Sản)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu hành chính quận Cái Răng	4.000.000
35	Trần Văn Trà (Đường A3 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Quang Trung	Đường A6 - Khu dân cư Hưng Phú 1	4.800.000
36	Trần Văn Việt (Đường số 7 - Khu dân cư Công an)	Võ Nguyên Giáp	Đường số 5 - Khu dân cư Công an	4.000.000
39	Vũ Đình Liệu (Đường Số 10, Khu dân cư Nam Long)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu dân cư Nam Long - Hồng Phát	4.800.000
49	Dự án Chính trang và Phát triển đô thị An Phú Cần Thơ	Toàn khu		1.760.000

PHỤ LỤC III.1

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC V.1 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ
ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ QUẬN NINH KIỀU**

(Kèm theo Quyết định số 15 /2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)



I. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông, các hẻm và trong các khu dân cư, khu tái định cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị				
101	Trần Hoàng Na	Tầm Vu	Đường 30 tháng 4	9.100.000
125	Lê Văn Thuận (Hẻm 132, Đường 3 tháng 2)	Đường 3 tháng 2	Nhánh hẻm 25, đường Nguyễn Văn Linh	3.500.000
126	Nam Cao (Đường B12 - khu dân cư 91B)	Lê Chân	Đường A3	3.150.000
127	Ngô Tất Tố (Đường B26 - khu dân cư 91B)	Lê Chân	Đường A3	3.150.000
128	Chu Văn An (Đường số 4 - Khu tái định cư Thới Nhứt 2)	Đường số 5	Đường số 9	2.450.000
129	Đường nối Quốc lộ 91B với Đường cặp kè hồ Bùn Xáng (trừ các tuyến đường thuộc Khu nhà ở cán bộ giáo viên Đại học Cần Thơ)	Quốc lộ 91B	Đường cặp bờ kè hồ Bùn Xáng	5.600.000
130	Trần Hoàng Na (Tên theo dự án được phê duyệt)	Đường 30 tháng 4	Đường 03 tháng 02	9.100.000
		Đường 03 tháng 02	Nguyễn Văn Cừ	7.000.000
b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị các hẻm vị trí 2				
46	Khu dân cư 91B - Giai đoạn 3 (trừ các tuyến đường đã đặt tên)	Trục chính		5.600.000
		Trục phụ		3.150.000

PHỤ LỤC III.2

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC V.2 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ
ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ QUẬN BÌNH THỦY

(Kèm theo Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông, các hẻm và trong các khu dân cư, khu tái định cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị các hẻm vị trí 2				
111	Khu đô thị - tái định cư Cửu Long (Các vị trí đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	Trục chính		4.340.000
		Trục phụ		2.730.000
112	Khu tái định cư công trình đường Vành đai sân bay Cần Thơ kết nối đường Võ Văn Kiệt đến đường Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Vành đai sân bay Cần Thơ		4.620.000
		Không tiếp giáp đường Vành đai sân bay Cần Thơ		2.800.000
113	Khu tái định cư công trình Bồi thường, giải phóng mặt bằng; cơ sở hạ tầng Khu hành chính và Trung tâm thể dục thể thao quận Bình Thủy	Trục chính		4.340.000
		Trục phụ		2.730.000
c) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông				
6	Đường cặp Rạch Ông Dừa	Đường tỉnh 918	Đường cặp Rạch Khoán Châu	1.190.000
			Đường cặp Rạch Miếu Ông	1.190.000
7	Đường cặp Rạch Ông Kinh (Bên phải)	Đinh Công Chánh	Quốc lộ 91B	1.190.000
8	Đường cặp Rạch Xèo Khế	Phạm Thị Ban	giáp Rạch Trường Lạc	1.190.000
26	Đường cặp sông Lông Ông	Tô Vĩnh Diện	Lộ Trường Tiên - Bông Vang	1.190.000

27	Đường cặp Rạch Chuối (bên phải)	Cầu Rạch Chuối	Giáp ranh quận Ninh Kiều	1.190.000
28	Đường cặp Rạch Phó Thọ	Cầu Rạch Hàng Bàng	Hết đường bê tông	1.190.000
29	Đường cặp Rạch Nhum	Rạch Chuối	Lộ Trường Tiền - Bông Vang	1.190.000
30	Đường cặp Rạch Ngã Bát	Tô Vĩnh Diện	Tạ Thị Phi	1.400.000
31	Đường cặp Rạch Miếu Ông	Chợ Miếu Ông	Cầu Ba Cao	1.190.000
32	Đường cặp Rạch Khoán Châu (bên phải)	Đường tỉnh 918	Rạch Đường Đào	1.190.000

PHỤ LỤC III.3

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC V.3 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ
ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ QUẬN CÁI RĂNG**



(Kèm theo Quyết định số 15 /2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

**1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các tuyến đường, trục
đường giao thông, các hẻm và trong các khu dân cư, khu tái định cư**

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị				
1	Bùi Quang Trinh (đường Số 8, Khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Đường Số 15, Khu dân cư 586	4.200.000
9	Hoàng Văn Thái (Đường A5 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Lý Thái Tổ	Đường dân sinh cấp đường dẫn cầu Cần Thơ	4.200.000
10	Lâm Văn Phận (Đường Số 9, Khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Lê Nhựt Tảo	3.500.000
12	Lê Hồng Nhi (Đường Trường Chinh trị)	Phạm Hùng	Nhật Tảo	1.750.000
		Nhật Tảo	Chùa Ông Một	1.540.000
13	Lê Nhựt Tảo (đường Số 14, Khu dân cư 586)	Đường Số 1 (Khu dân cư 586)	Đường Số 9 (Khu dân cư 586)	4.200.000
14	Lê Tấn Quốc (Đường Số 29, Khu dân cư Công ty đầu tư và xây dựng số 8)	Võ Nguyên Giáp	Đường số 15, Khu dân cư Công ty đầu tư và xây dựng số 8	3.500.000
16	Lê Văn Tường (Đường số 47 - Khu dân cư Phú An)	Võ Nguyên Giáp	Đường số 12 - khu dân cư Phú An	4.200.000
17	Lý Thái Tổ (Đường A1 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Quang Trung	Đường A10 - Khu dân cư Hưng Phú 1	4.200.000
19	Mai Chí Thọ (Đường Số 1, Khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Sông Hậu	4.200.000
21	Nguyễn Chánh (Đường số 12 - Khu dân cư Phú An)	Mai Chí Thọ	Nguyễn Thị Sáu	4.200.000
23	Nguyễn Thị Sáu (đường Số 6, Khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Đường Số 15, Khu dân cư 586	4.200.000

26	Nguyễn Văn Quang (Đường Số 7B, Khu dân cư Nam Long)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu dân cư Nam Long - Hồng Phát	4.200.000
28	Nhật Tào	Võ Tánh	Lê Hồng Nhi	1.540.000
30	Phạm Văn Nhờ (Đường Số 9A, Khu dân cư Diệu Hiền)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu hành chính quận Cái Răng	3.500.000
31	Phan Trọng Tuệ (Đường Số 1, Khu dân cư Diệu Hiền)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu hành chính quận Cái Răng	4.200.000
34	Trần Văn Sắc (Đường Số 1, Khu dân cư Nông Thổ Sản)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu hành chính quận Cái Răng	3.500.000
35	Trần Văn Trà (Đường A3 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Quang Trung	Đường A6 - Khu dân cư Hưng Phú 1	4.200.000
36	Trần Văn Việt (Đường số 7 - Khu dân cư Công an)	Võ Nguyên Giáp	Đường số 5 - Khu dân cư Công an	3.500.000
39	Vũ Đình Liệu (Đường Số 10, Khu dân cư Nam Long)	Võ Nguyên Giáp	Giáp dự án khu dân cư Nam Long - Hồng Phát	4.200.000
49	Dự án Chính trang và Phát triển đô thị An Phú Cần Thơ	Toàn khu		1.540.000

PHỤ LỤC I.4



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC III.4 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN Ô MÔN**

*(Kèm theo Quyết định số 15 /2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

1. Đất ở tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông, các hẻm và trong các khu dân cư, khu tái định cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
30	Khu tái định cư sau Trường dân tộc nội trú quận Ô Môn (do Công ty TNHH MTV xây dựng Sao Vàng Tây Đô làm chủ đầu tư)	Toàn khu		2.000.000

PHỤ LỤC II.4

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC IV.4 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND
BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ QUẬN Ô MÔN



(Kèm theo Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông,
các hẻm và trong các khu dân cư, khu tái định cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị				
30	Khu tái định cư sau Trường dân tộc nội trú quận Ô Môn (do Công ty TNHH MTV xây dựng Sao Vàng Tây Đô làm chủ đầu tư)	Toàn khu		1.600.000

PHỤ LỤC III.4

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC V.4 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ
ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ QUẬN Ô MÔN**



*(Kèm theo Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

**1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các tuyến đường, trục
đường giao thông, các hẻm và trong các khu dân cư, khu tái định cư**

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị				
30	Khu tái định cư sau Trường dân tộc nội trú quận Ô Môn (do Công ty TNHH MTV xây dựng Sao Vàng Tây Đô làm chủ đầu tư)	Toàn khu		1.400.000

PHỤ LỤC I.5

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC III.5 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN THỐT NỐT

(Kèm theo Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)



1. Đất ở tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông, các hẻm và trong các khu dân cư, khu tái định cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
17	Lê Thị Tạo	Lê Lợi	Phan Đình Giót	13.200.000
		Phan Đình Giót	Mũi Tàu	9.900.000
		Cầu 3 tháng 2	Quốc lộ 91	3.300.000

PHỤ LỤC II.5



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC IV.5 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND
BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ QUẬN THỐT NỐT**

*(Kèm theo Quyết định số 15 /2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

1. Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông, các hẻm và trong các khu dân cư, khu tái định cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị				
17	Lê Thị Tạo	Lê Lợi	Phan Đình Giót	10.560.000
		Phan Đình Giót	Mũi Tàu	7.920.000
		Cầu 3 tháng 2	Quốc lộ 91	2.640.000

PHỤ LỤC III.5



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC V.5 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ
ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ QUẬN THỐT NỐT**

*(Kèm theo) Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông, các hẻm và trong các khu dân cư, khu tái định cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
17	Lê Thị Tạo	Lê Lợi	Phan Đình Giót	9.240.000
		Phan Đình Giót	Mũi Tàu	6.930.000
		Cầu 3 tháng 2	Quốc lộ 91	2.310.000



PHỤ LỤC I.6

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC III.6 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Kèm theo Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. Đất ở tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
b) Đất ở tại nông thôn				
16	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	5.500.000
17	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	2.200.000
29	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (thuộc xã Mỹ Khánh)	Cầu Trảng Tiên	Ranh thị trấn Phong Điền	3.300.000
30	Đường đi quanh Nhà khách Thành Ủy	Suốt tuyến		1.100.000
31	Tuyến đường giao thông nông thôn Rạch Bờ Gừa	Ranh GPMB đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	Hèm Tổ 2A, ấp Mỹ Phước	550.000

PHỤ LỤC II.6

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC IV.6 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND
BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN HUYỆN PHONG ĐIỀN



*(Kèm theo Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

1. Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
b) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn				
16	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	4.400.000
17	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	1.760.000
29	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (thuộc xã Mỹ Khánh)	Cầu Tràng Tiền	Ranh thị trấn Phong Điền	2.640.000
30	Đường đi quanh Nhà khách Thành Ủy	Suốt tuyến		880.000
31	Tuyến đường giao thông nông thôn Rạch Bờ Gừa	Ranh GPMB đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	Hẻm Tô 2A, ấp Mỹ Phước	440.000



PHỤ LỤC III.6

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC V.6 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Kèm theo Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các tuyến đường, trục đường
giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn				
16	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	3.850.000
17	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	1.540.000
29	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (thuộc xã Mỹ Khánh)	Cầu Tràng Tiền	Ranh thị trấn Phong Điền	2.310.000
30	Đường đi quanh Nhà khách Thành Ủy	Suốt tuyến		770.000
31	Tuyến đường giao thông nông thôn Rạch Bờ Gừa	Ranh GPMB đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	Hẻm Tổ 2A, ấp Mỹ Phước	385.000

PHỤ LỤC I.7



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC III.7 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN HUYỆN THỚI LAI**

*(Kèm theo Quyết định số 15 /2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

1. Đất ở tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
11	Đường nội bộ thuộc dự án Mở rộng, phát triển đô thị mới và nâng cấp chợ Thới Lai hiện hữu, thị trấn Thới Lai (giai đoạn 01 và 02)	Đường số 01		5.500.000
		Đường số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16		5.000.000

PHỤ LỤC II.7

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC IV.7 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND
BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN HUYỆN THỚI LẠI**



*Kèm theo Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

1. Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị			
11	Đường nội bộ thuộc dự án Mở rộng, phát triển đô thị mới và nâng cấp chợ Thới Lai hiện hữu, thị trấn Thới Lai (giai đoạn 01 và 02)	Đường số 01		4.400.000
		Đường số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16		4.000.000

PHỤ LỤC III.7



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC V.7 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ
ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN HUYỆN THỚI LẠI**

(Kèm theo Quyết định số 15 /2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các tuyến đường, trục đường
giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị				
11	Đường nội bộ thuộc dự án Mở rộng, phát triển đô thị mới và nâng cấp chợ Thới Lai hiện hữu, thị trấn Thới Lai (giai đoạn 01 và 02)	Đường số 01		3.850.000
		Đường số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16		3.500.000

PHỤ LỤC I.8



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC III.8 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN HUYỆN CỜ ĐỎ**

*Kèm theo Quyết định số 15 /2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

1. Đất ở tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
4	Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ	Các lô nền tiếp giáp trục đường Lê Đức Thọ và Hà Huy Giáp		3.850.000
		Trục chính (chiều rộng 25m) (Đường số 4)		3.300.000
		Trục phụ (chiều rộng 15m)		2.750.000
		Các trục còn lại		2.200.000
8	Lê Đức Thọ (Đường tỉnh 922) (Bên phải tiếp giáp trục đường giao thông; Bên trái tiếp giáp mương lộ Hương từ huyện Thới Lai đến thị trấn Cờ Đỏ)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên trái)	1.100.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên phải)	1.650.000

PHỤ LỤC II.8

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC IV.8 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND
BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN HUYỆN CỜ ĐỎ**



*Kèm theo Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ*

1. Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị				
4	Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ	Các lô nền tiếp giáp trục đường Lê Đức Thọ và Hà Huy Giáp		3.080.000
		Trục chính (chiều rộng 25m) (Đường số 4)		2.640.000
		Trục phụ (chiều rộng 15m)		2.200.000
		Các trục còn lại		1.760.000
8	Lê Đức Thọ (Đường tỉnh 922) (Bên phải tiếp giáp trục đường giao thông; Bên trái tiếp giáp mương lộ Hướng từ huyện Thới Lai đến thị trấn Cờ Đỏ)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên trái)	880.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên phải)	1.320.000

PHỤ LỤC III.8



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC V.8 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ
ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN HUYỆN CỜ ĐỎ**

*(Kèm theo Quyết định số 15 /2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

**1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các tuyến đường, trục đường
giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư**

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị				
4	Khu Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ	Các lô nền tiếp giáp trục đường Lê Đức Thọ và Hà Huy Giáp		2.695.000
		Trục chính (chiều rộng 25m) (Đường số 4)		2.310.000
		Trục phụ (chiều rộng 15m)		1.925.000
		Các trục còn lại		1.540.000
8	Lê Đức Thọ (Đường tỉnh 922) (Bên phải tiếp giáp trục đường giao thông; Bên trái tiếp giáp mương lộ Hương từ huyện Thới Lai đến thị trấn Cờ Đỏ)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên trái)	770.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên phải)	1.155.000



PHỤ LỤC I.9

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC III.9 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN HUYỆN VĨNH THẠNH

(Kèm theo Quyết định số 15 /2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. Đất ở tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	b) Đất ở tại nông thôn			
1	Chợ Láng Sen và Dân cư nông thôn xã Thạnh Quới	Đường số 03, 09 và các lô nền tiếp giáp Quốc lộ 80		1.350.000
		Toàn bộ các tuyến đường số 01, 02, 04, 05, 06, 07, 08		900.000

PHỤ LỤC II.9

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC IV.9 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND
BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN HUYỆN VĨNH THẠNH**

*(Kèm theo Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

I. Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp các tuyến đường, trục đường giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
b) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn				
1	Chợ Láng Sen và Dân cư nông thôn xã Thạnh Quới	Đường số 03, 09 và các lô nền tiếp giáp Quốc lộ 80		1.080.000
		Toàn bộ các tuyến đường số 01, 02, 04, 05, 06, 07, 08		720.000

PHỤ LỤC III.9



SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC V.9 QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2019/QĐ-UBND BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN HUYỆN VĨNH THẠNH

(kèm theo Quyết định số 15 /2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

I. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các tuyến đường, trục đường
giao thông và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn				
1	Chợ Láng Sen và Dân cư nông thôn xã Thạnh Quới	Đường số 03, 09 và các lô nền tiếp giáp Quốc lộ 80		945.000
		Toàn bộ các tuyến đường số 01, 02, 04, 05, 06, 07, 08		630.000